

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/DSPT

Ngày: 15-5-2024

V/v “*Tranh chấp đường đi chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thuởng.

Các Thẩm phán: Ông Lưu Anh Tuấn và ông Đặng Chí Công.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 về “*Tranh chấp đường đi chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2024/QĐ-PT ngày 05-4-2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2024/QĐ-PT ngày 17-4-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Công Qu; địa chỉ: Đội 3, thôn X, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Tr; địa chỉ: Đội 3, thôn X, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn: Ông Nguyễn Thanh C, bà Trần Thị M, ông Phạm Công V, bà Nguyễn Thị L, Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Th; cùng cư trú tại: Thôn X, xã I huyện C, tỉnh Gia Lai. Đều vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Thanh C, bà Trần Thị M: Bà Nguyễn Trần Quý Ng; địa chỉ: 923 H, thị trấn Ch, huyện Ch, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn: Ông

Phạm Công V1, ông Phạm Công Đ, ông Nguyễn Hoàng Anh K, bà Trần Thị H, bà Phạm Thị Nh, bà Phan Thị H; cùng cư trú tại: Đội 3, thôn X, xã I huyện C, tỉnh Gia Lai. Ông Siu B, bà Siu Th; cùng cư trú tại: Làng Siu, xã Ia Me, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Nguyễn Văn Tr. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày: Ngày 09-5-2022, ông Qu cùng một số hộ dân phát hiện gia đình ông Nguyễn Văn Tr đưa xe cơ giới về mức hố để trồng cây lâu năm trên con đường dân sinh mà Nhà nước đã cấp cho các cụm dân cư từ năm 1986 cho đến nay. Đường bị lấn chiếm dài 90,4 mét, rộng là 3,1 mét; Đông giáp đất ông Tr 90,4 mét; phía Tây giáp đất ông Vinh 75,4 mét và đất ông Tr (thửa số 57) 15 mét; phía Nam giáp đường đi chung thông xuống suối 3,1 mét; phía Bắc giáp đường liên xã 3,1 mét; vị trí tại thôn X, xã I huyện C, tỉnh Gia Lai. Con đường trên là đường đi của các hộ dân nhưng nay ông Tr lấn chiếm đã gây khó khăn, cản trở việc đi lại của các hộ dân và gây mất tình cảm lối xóm. Ông Qu làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Tr phải san lấp và trả lại con đường nêu trên để làm đường đi lại cho các hộ dân có đất phía sau.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Tr trình bày: Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì diện tích đất đang sử dụng có nguồn gốc của bố mẹ Ông là ông Nguyễn Thanh C và bà Trần Thị M khai hoang vào năm 1986 và mua thêm của ông Trần Văn Kh, Trần Văn T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Đinh Xuân L và một số người khác không nhớ rõ tên. Khi mua chỉ mua bán bằng miệng và giao tiền không có giấy tờ gì, các bên chỉ đất xác định ranh giới và sử dụng ổn định cho đến nay. Năm 2006, cha mẹ ông Tr cho ông Tr một phần diện tích đất là thửa đất số 57, 58 và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) số AE 180601 ngày 08-5-2006; và cho chị gái là Nguyễn Thị L một phần diện tích đất, nhưng đã chuyển nhượng cho ông Hiệu, sau đó ông Hiệu chuyển nhượng cho ông Phạm Công V1 - Nguyễn Thị Mỹ và ông Nin. Khi cho đất, không rõ diện tích và tứ cận cụ thể mà chỉ xác định vị trí. Con đường mà nguyên đơn yêu cầu ông Tr san lấp có từ khoảng năm 1986, do gia đình ông Tr trừ một phần đất của gia đình để đi lại ra đường chính, chứ không phải là con đường chung; kích thước chiều rộng con đường không rõ. Nay ông Tr muốn trồng thêm cà phê nên mức thêm hố để trồng. Theo GCNQSDĐ thì thửa đất số 57

có diện tích 3.451m²; và thửa đất số 58 có diện tích 5.000 m², phía Đông giáp đất ông Vọng; phía Tây giáp đất ông Vinh và thửa đất số 57; phía Nam giáp đất ông Đức; phía Bắc giáp đường liên xã. Chiều dài các cạnh thế nào ông không rõ vì trên GCNQSDĐ không thể hiện nhưng đã sử dụng ổn định từ trước cho đến nay không tranh chấp với ai. Ông Tr chỉ biết diện tích đất thực tế bị thiếu so với diện tích ghi trong GCNQSDĐ nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn đều có lời khai về nguồn gốc con đường và thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn đều có lời khai về nguồn gốc con đường và thống nhất với yêu cầu của bị đơn.

Những người làm chứng đều có lời khai thống nhất về nguồn gốc con đường có từ năm 1986 tới nay và người dân thường xuyên đi lại trên con đường này nên mong chính quyền và cấp có thẩm quyền để tồn tại con đường cho dân đi lại.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ các Điều 6, 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 245, 254 của Bộ luật dân sự; Điều 100, 188, 202, 203 của Luật đất đai; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn Tr phải san lấp trả lại mặt bằng cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đất đang lấn chiếm của con đường có vị trí tọa lạc tại thôn X, xã I huyện C, tỉnh Gia Lai có vị trí:

Theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 31-10-2023 xác định như sau:

Điểm (1) (Có tọa độ X=1515772.8; Y=435580.3) vị trí tiếp giáp lộ giới đường nhựa liên xã chiều rộng con đường từ đông sang tây là 3,1 mét;

Điểm (2) (Có tọa độ X=1515710.8; Y=435578.7) chiều rộng con đường từ đông sang tây là 2,8 mét;

Điểm (3) (Có tọa độ X=1515695.1; Y=435577.5) chiều rộng con đường từ đông sang tây là 3,1 mét;

Điểm (4) (Có tọa độ X=1515630.0; Y=435572.8) chiều rộng con đường từ đông sang tây là 7,4 mét;

Điểm (5) (Có tọa độ X=1515605.9; Y= 43559.2) chiều rộng con đường từ đông sang tây là 2,6 mét.

- Vị trí con đường theo bản đồ địa chính tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ:

Điểm (1) (Có tọa độ X=1515772.8; Y=435580.3) chiều rộng con đường từ đông sang tây là 3,1 mét; chiều dài cạnh phía đông của thửa đất số 57, điểm (1) (Có tọa độ X=1515772.8; Y=435580.3) cạnh từ bắc xuống nam của thửa đất có cạnh dài là 90,4m.

Điểm (1) (Có tọa độ X=1515772.8; Y=435580.3) chiều rộng con đường từ tây sang đông là 3,1 mét; chiều dài cạnh phía tây của thửa đất số 58, điểm (1) (Có tọa độ X=1515772.8; Y=435580.3) cạnh từ bắc xuống nam của thửa đất có cạnh dài là 90,4m.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án, tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26-01-2024, ông Nguyễn Văn Tr kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện C nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn phải trả lại diện tích đường chiều rộng 3,1 mét và điểm nhỏ nhất của con đường theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27-3-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai 3,05 mét và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27-3-2024.

Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện C căn cứ vào Bản đồ địa chính xã Ia Me năm 2000 và Sơ đồ địa chính xã Ia Me năm 2006 là chưa phù hợp mà phải xem xét dữ liệu vào năm 1986 để giải quyết vụ án mới đảm bảo quyền lợi cho bị đơn. Tr hợp nguyên đơn hỗ trợ cho bị đơn số tiền 70 triệu đồng thì bị đơn sẽ trả lại con đường mà nguyên đơn yêu cầu.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nhưng tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện là không phù hợp và nội dung tuyên không rõ ràng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ

luật tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

1.1. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Tr trong hạn luật định; người kháng cáo nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

1.2. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt nên Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt.

1.3. Đơn kháng cáo, bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu sửa bản bản án sơ thẩm. Nội dung thay đổi yêu cầu kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

1.4. Đây là vụ án “Tranh chấp đường đi chung” thuộc tranh chấp đất đai được quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại UBND xã Ia Me nên đủ điều kiện Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục tố tụng. Đường đi chung được hình thành tự phát từ lối mòn, được các chủ sử dụng đất sử dụng làm đường đi ra đường giao thông công cộng từ năm 1986 và được thể hiện trong bản đồ địa chính, nhưng không thuộc quy hoạch đường đi của xã Ia Me. Nguyên đơn làm đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại đường đi chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND xã Ia Me vào tham gia tố tụng, là có thiếu sót, nhưng không ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của UBND xã Ia Me và đương sự.

[2] Kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tr, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Nguồn gốc diện tích đất có tranh chấp: Thửa đất số 57 và thửa số 58, tờ bản đồ số 14 (cũ) là do vợ chồng ông Nguyễn Thanh C khai hoang và đã cho ông Nguyễn Văn Tr sử dụng, được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số AE 180601

ngày 08-5-2006 cho ông Nguyễn Văn Tr. Theo đó, ông Tr được sử dụng diện tích đất là: 8.451m^2 (thửa 57 là: 3.451m^2 ; thửa 58 là: 5.000m^2); Sơ đồ thửa đất thể hiện ranh giới phía Tây của thửa đất số 58 và ranh giới phía Đông của thửa đất số 57 là một đường đi nối từ phía Bắc là đường liên xã xuống phía Nam hết hai thửa đất. Đường đi này được hình thành tự phát từ lối mòn, sử dụng lâu năm để các chủ sử dụng đất phía trong sử dụng làm lối đi ra đường giao thông công cộng từ năm 1986 và được thể hiện trong bản đồ địa chính, nhưng không thuộc quy hoạch đường đi của xã Ia Me, không thể hiện số thửa đất.

2.2. Công văn số: 1077/UBND-NC ngày 14-6-2023 của UBND huyện C trả lời cho Tòa án biết: “Theo hồ sơ đăng ký cấp giấy của ông Nguyễn Văn Tr tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2006 thể hiện ranh giới tiếp giáp cạnh phía Tây của thửa đất số 58 và ranh giới tiếp giáp cạnh phía Đông của thửa đất số 57, tờ bản đồ 14 là đường đi chung; cụ thể, con đường có chiều dài khoảng 172m, với giáp ranh tứ cạnh gồm: phía Bắc giáp đường liên xã, phía Nam giáp đất ông Đức, phía Đông giáp đất ông Vọng và ông Đức, phía Tây giáp đất ông Xuân và ông Tr”.

2.3. Công văn số: 1727/UBND-NC ngày 19-9-2023 của UBND huyện C trả lời cho Tòa án biết: “Căn cứ dữ liệu bản đồ địa chính xã Ia Me năm 2000 thể hiện ranh giới tiếp giáp cạnh phía Tây của thửa đất số 58 và ranh giới tiếp giáp cạnh phía Đông của thửa đất số 57, tờ bản đồ địa chính số 15 là con đường, có độ rộng được xác định theo các điểm như sau: điểm thứ nhất có độ rộng 3,9m; điểm thứ 2 có độ rộng 2,8m; điểm thứ 3 có độ rộng 7,4m; điểm thứ 4 có độ rộng 2,6m, kèm theo trích sao bản đồ địa chính”.

2.4. GCNQSDĐ số BH 018397 ngày 19-10-2011 do UBND huyện C cấp cho ông Phạm Công V1 và bà Nguyễn Thị My được quyền sử dụng diện tích đất 618m^2 , thửa đất số 57.2 tờ bản đồ số 15 tại thôn X, xã I huyện C có sơ đồ thửa đất thể hiện ranh giới phía Đông tiếp giáp với đường đất. Qua kiểm tra tỷ lệ chiều rộng của đường đất được thể hiện trong sơ đồ thửa đất theo tỷ lệ: 1/1000 thì điểm tiếp giáp với đường liên xã có chiều rộng là 4 mét. Kết quả này phù hợp với tỷ lệ: 1/2000 trong sơ đồ thửa đất của GCNQSDĐ số AE 180601 ngày 08-5-2006 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn Tr.

2.5. UBND huyện C cấp GCNQSDĐ cho ông Tr vào ngày 08-5-2006, Sơ đồ thửa đất thể hiện ranh giới phía Tây của thửa đất số 58 và ranh giới phía Đông của thửa đất số 57 là đường đi chung, nhưng gia đình ông Tr không có khiếu kiện gì về việc cấp GCNQSDĐ nên mặc nhiên gia đình ông Tr đã công nhận có con đường đi chung.

2.6. Biên bản xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận có tại hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Tr đã xác định ranh giới phía Tây tiếp giáp có con đường mòn dài 55 mét.

[3] Ý kiến của bị đơn cho rằng diện tích đất thực tế tại thửa đất số 58 của bị đơn bị thiếu so với GCNQSDĐ nên con đường có tranh chấp đó thuộc quyền sử dụng của bị đơn. Nhưng trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho ý kiến việc thiếu đất, không chứng minh được bị đơn đã khiếu nại về việc cấp GCNQSDĐ nêu trên.

3.1. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định được thửa đất số 58 của bị đơn có diện tích là: 3.311m², nhưng diện tích đất thể hiện trong GCNQSDĐ là: 5.000m² (thiếu 1.689m²); trong khi đó, diện tích đoạn đường đi có tranh chấp là: 294,5m². Như vậy, bị đơn bị thiếu đất so với GCNQSDĐ là do việc kê khai và cấp GCNQSDĐ không phù hợp với thực tế. Do đó, bị đơn có thể yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý về phần diện tích đất trong GCNQSDĐ cũ hoặc yêu cầu cấp lại GCNQSDĐ cho đúng với diện tích đất thực tế mà bị đơn đang sử dụng.

3.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn và những người làm chứng đều có nội dung trình bày nguồn gốc con đường chung đã có từ lâu và quá trình người dân đi lại từ trước đến nay nhưng gia đình bị đơn không có phản đối.

3.3. Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị đơn có nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm 03 bản tự khai của: Trần Thị Lan, Nguyễn Dũng, Ngô Đức Phương, họ đều có cùng một nội dung tự khai rằng chiều rộng con đường đang có tranh chấp trước năm 2015 khoảng 1 mét. Những tài liệu này không được coi là chứng cứ để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đánh giá, vì những người này không tham gia tố tụng trong vụ án và cũng không xác định được nguồn của tài liệu này.

Từ những căn cứ nhận định tại các luận điểm [2] và [3] như trên đã đủ cơ sở khẳng định ranh giới giữa các thửa đất số: 57; 57.2 và 58 là đường đi chung được sử dụng ổn định từ năm 1986 đến nay và không thuộc quyền sở hữu của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ và không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ tờ bản đồ được in từ dữ liệu, xác định tọa độ ranh giới lập ngày 31-10-2023 làm kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định chiều rộng con đường có tranh chấp như bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với thực

tế hiện trạng và sơ đồ thửa đất về lối đi được thể hiện trong GCNQSDĐ của ông Tr và của bà My - ông Vinh. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả một đoạn đường đi chung dài 90,4 mét, rộng là 3,1 mét, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại cả đường đi dài là 172 mét và điểm rộng nhất 7,4 mét, điểm nhỏ nhất 2,6 mét, là không phù hợp và đã tuyên vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Những sai sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung này là phù hợp mà không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

[5] Về diện tích đoạn đường đi có tranh chấp là: 294,5m², phía Đông giáp thửa đất số 58 của ông Tr dài: 74,23m + 16,29m; phía Tây giáp thửa đất số 57.2 của bà My (ông Vinh đã sang tên cho bà My ngày 02-8-2016) dài: 0,75m + 16,71m + 14,40m + 32,86m và giáp thửa đất số 57 của ông Tr dài 16,25m; phía Bắc giáp đường liên xã, đo từ ranh giới phía Đông đất bà My, tại tọa độ: X=435581.45, Y=1515761.24 (điểm 1) đến ranh giới phía Tây đất ông Tr rộng 3,1 mét. Điểm thứ 2: Cách điểm 1 về phía Nam 41,51 mét đo từ ranh giới phía Đông đất bà My tại tọa độ: X=435580.18, Y=1515720.50 (điểm 2) đến ranh giới phía Tây đất ông Tr rộng 3,05 mét. Điểm thứ 3: Cách điểm 2 về phía Nam 32,86 mét đo từ điểm cuối vị trí góc phía Đông ranh giới đất bà My tại tọa độ: X=435578.59, Y=1515687.68 (điểm 3) đến ranh giới phía Tây đất ông Tr rộng 3,1 mét. Phía Nam (điểm 4) giáp đường đi hiện trạng cách điểm 3 về phía Nam 16,25 mét đo từ ranh giới phía Đông thửa đất số 57 của ông Tr đến ranh giới phía Tây thửa đất số 58 của ông Tr rộng 3,1 mét.

Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Công Qu về việc ông Qu tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ lần 2.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai về “*Tranh chấp đường đi chung*” giữa nguyên đơn là ông Phạm Công Qu với bị đơn là ông Nguyễn Văn Tr.

-Căn cứ các Điều: 26, 35, 39,147, 148, 157,165, 227, 228, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Áp dụng các Điều: 3, 8, 11, 175, 245, 246, 248, 254 của Bộ luật dân sự; các Điều: 170, 171 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Công Qu.

Buộc ông Nguyễn Văn Tr phải san lấp các hố đã đào trên đoạn đường đi chung có tranh chấp và trả lại đoạn đường đi đó để các chủ sử dụng đất phía trong sử dụng làm đường đi chung.

Đoạn đường đi chung có diện tích là: 294,5m² tại thôn X, xã I huyện C, tỉnh Gia Lai; ranh giới như sau:

Phía Đông giáp thửa đất số 58 của ông Tr 90,52 mét.

Phía Tây giáp thửa đất số 57.2 của bà My 74,37 mét; và giáp thửa đất số 57 của ông Tr 16,25m.

Phía Bắc giáp đường liên xã, đo từ ranh giới phía Đông đất bà My, tại tọa độ: X=435581.45, Y=1515761.24 (điểm 1) đến ranh giới phía Tây đất ông Tr rộng 3,1 mét. Điểm thứ 2: Cách điểm 1 về phía Nam 41,51 mét đo từ ranh giới phía Đông đất bà My tại tọa độ: X=435580.18, Y=1515720.50 (điểm 2) đến ranh giới phía Tây đất ông Tr rộng 3,05 mét. Điểm thứ 3: Cách điểm 2 về phía Nam 32,86 mét đo từ điểm cuối vị trí góc phía Đông ranh giới đất bà My tại tọa độ: X=435578.59, Y=1515687.68 (điểm 3) đến ranh giới phía Tây đất ông Tr rộng 3,1 mét.

Phía Nam (điểm 4) giáp đường hiện trạng cách điểm 3 về phía Nam 16,25 mét đo từ ranh giới phía Đông thửa đất số 57 của ông Tr đến ranh giới phía Tây thửa đất số 58 của ông Tr rộng 3,1 mét.

(có sơ đồ trích đo hiện trạng kèm theo bản án này)

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn Tr phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách nhà nước.

Ông Phạm Công Qu không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho ông Qu số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0004736 ngày 02-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Văn Tr phải hoàn trả cho ông Phạm Công Qu toàn bộ số tiền đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ lần 1 là: 2.800.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Công Qu về việc ông Qu tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ lần 2 là: 10.600.000 đồng. Ông Qu đã nộp đủ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ Tr hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông Tr số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0006712 ngày 29-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Tr hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thương